

HỌ TÊN: _____ LỚP: 3 _____

TOÁN – TUẦN 6

I/ TRẮC NGHIỆM

Khoanh vào chữ đặt trước câu trả lời đúng hoặc làm theo yêu cầu:

Câu 1. x 8 = 64 Số cần điền vào dấu chấm là:

- A. 5 B. 6 C. 7 D. 8

Câu 2. 6 là kết quả của phép tính nào dưới đây:

- A. $12 : 3$ B. $12 : 6$ C. $42 : 7$ D. $40 : 8$

Câu 3: Thừa số thứ nhất là 9, thừa số thứ hai là 7 lúc đó tích là:

- A. 49 B. 72 C. 63 D. 36

Câu 4: Trong phép tính $36 : 9 = 4$ số bị chia là:

- A. 36 B. 9 C. 4 D. 36, 9

Câu 5: Phép tính $27 : 9 + 5$ có kết quả là:

- A. 14 B. 9 C. 8 D. 15

Câu 6: Cho ... x 6 = 8 x 3

Số thích hợp điền vào chỗ chấm là.....

Câu 7: Cho phép tính $27 + 27 + 72 : 9 = \dots$

Kết quả của phép tính là.....

Câu 8: Trong dãy số: 27, 36, 45,, Hai số thích hợp để viết tiếp vào chỗ chấm là:

- A. 54, 60 B. 54, 62, C. 54, 63 D. 48, 56

II/ TỰ LUẬN

Bài 1. Tính nhẩm:

$45 : 9 = \dots\dots\dots$

$81 : 9 = \dots\dots\dots$

$24 : 8 = \dots\dots\dots$

$15 : 5 = \dots\dots\dots$

$36 : 9 = \dots\dots\dots$

$20 : 5 = \dots\dots\dots$

$18 : 9 = \dots\dots\dots$

$48 : 8 = \dots\dots\dots$

$56 : 7 = \dots\dots\dots$

Bài 2. Tính:

$24 : 6 + 36 = \dots\dots\dots = \dots\dots\dots$

$18 : 9 + 228 = \dots\dots\dots = \dots\dots\dots$

$373 - 90 : 9 = \dots\dots\dots = \dots\dots\dots$

$152 - 64 : 8 = \dots\dots\dots = \dots\dots\dots$

Bài 3 : Tìm một số, biết số đó nhân với 7 được 49.

Bài giải

$\square \bigcirc \square = \square$

Số cần tìm là:

Bài 4 : Tìm số bị chia, biết số chia và thương đều là 7.

Bài giải

$\square \bigcirc \square = \square$

Số bị chia là:

Bài 5: Cô giáo có 56 quyển vở, cô thưởng cho 3 bạn, mỗi bạn 9 quyển.

a. Cô đã phát thưởng bao nhiêu quyển vở?

b. Cô còn lại bao nhiêu quyển vở?

Bài giải

a)

$\square \bigcirc \square = \square \text{ (quyển vở)}$

b)

$\square \bigcirc \square = \square \text{ (quyển vở)}$

Đáp số: a) quyển vở.

b) quyển vở.

Bài 6: Một phần mấy?

